



TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Số: 97/2020/CV-SSIHO
V/v Công bố Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI**
Mã chứng khoán: SSI
Địa chỉ trụ sở chính: 72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028-38242897
Fax: 028-38242997
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hồng Nam
Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (cơ quan): 028-38242897
Fax: 028-38242997

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2020 tại đường dẫn <http://www.ssi.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



Người được ủy quyền công bố thông tin

Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		22.005.111.571.256	21.990.613.172.468
110	I. Tài sản tài chính		21.971.190.412.584	21.959.452.985.080
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	841.451.737.371	452.434.851.416
111.1	1.1. Tiền		91.451.737.371	152.418.413.398
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		750.000.000.000	300.016.438.018
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	7.1	4.263.610.960.357	2.020.676.741.658
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.3	10.712.429.740.057	12.312.638.098.988
114	4. Các khoản cho vay	7.4	5.359.342.228.084	5.966.651.185.939
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.2	758.196.865.504	1.195.661.647.300
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(41.167.505.065)	(29.666.132.207)
117	7. Các khoản phải thu		338.942.187.287	301.712.370.797
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	9	318.467.747.950	300.141.137.920
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	9	20.474.439.337	1.571.232.877
117.3	7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận			
117.4	7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		20.474.439.337	1.571.232.877
118	8. Trả trước cho người bán	9	9.247.337.843	29.537.058.111
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	35.359.191.164	20.178.456.888
122	10. Các khoản phải thu khác	9	2.051.563.026	1.667.446.804
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(308.273.893.044)	(312.038.740.614)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	33.921.158.672	31.160.187.388
131	1. Tạm ứng		8.187.814.975	3.541.008.943
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		1.265.969.684	2.959.982.619
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		19.932.511.086	20.451.648.166
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		860.194.960	749.394.960
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		3.674.667.967	3.458.152.700

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.675.359.295.085	1.477.048.840.256
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		4.377.542.547.760	1.213.626.815.072
212	1. Các khoản đầu tư	11	4.377.542.547.760	1.213.626.815.072
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.444.540.512.534	301.622.077.596
212.2	1.2. Đầu tư vào công ty con		304.400.000.000	304.400.000.000
212.3	1.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		628.602.035.226	607.604.737.476
220	II. Tài sản cố định		145.897.339.464	118.506.676.730
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	96.560.532.972	84.079.004.124
222	1.1. Nguyên giá		204.776.386.865	174.520.658.972
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(108.215.853.893)	(90.441.654.848)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	49.336.806.492	34.427.672.606
228	2.1. Nguyên giá		126.220.482.032	100.237.855.529
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(76.883.675.540)	(65.810.182.923)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	29.450.054.289	4.923.184.107
250	V. Tài sản dài hạn khác		122.469.353.572	139.992.164.347
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		28.125.461.156	23.384.730.906
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	36.613.184.890	38.952.774.499
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.1	22.730.707.526	42.654.658.942
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	17	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
260	VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		26.680.470.866.341	23.467.662.012.724

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		17.576.710.676.258	14.604.148.661.302
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		16.390.787.928.499	13.463.052.135.380
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	19	15.550.226.155.457	11.193.158.753.866
312	1.1. Vay ngắn hạn		15.550.226.155.457	11.193.158.753.866
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	20	-	255.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	30.254.764.400	20.890.746.200
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	23	28.222.324.569	9.816.465.488
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.121.736.077	56.096.109.184
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	51.644.323.962	68.104.801.635
323	7. Phải trả người lao động		24.345.950.059	42.448.281.215
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		188.706.947	61.618.847
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	25	94.201.485.407	111.783.991.375
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		10.000.000	-
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	26	343.612.835.873	1.489.599.070.345
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		262.959.645.748	216.092.297.225
340	II. Nợ phải trả dài hạn		1.185.922.747.759	1.141.096.525.922
345	1. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn- cấu phần nợ	21	1.105.937.946.170	1.068.320.391.534
346	2. Trái phiếu phát hành dài hạn	20	-	-
348	3. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	2.415.081.980
356	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	16.2	79.984.801.589	70.361.052.408
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.103.760.190.083	8.863.513.351.422
410	I. Vốn chủ sở hữu	27	9.103.760.190.083	8.863.513.351.422
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.224.760.213.535	5.235.152.952.935
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		5.100.636.840.000	5.100.636.840.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		5.100.636.840.000	5.100.636.840.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		29.470.756.034	29.470.756.034
411.3	1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu- cấu phần vốn		113.779.095.785	113.779.095.785
411.5	1.4. Cổ phiếu quỹ		(19.126.478.284)	(8.733.738.884)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	28.2, 39	260.974.419.033	236.127.124.138
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		474.303.674.335	409.057.165.307
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		389.796.079.651	324.549.570.623
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		2.753.925.803.529	2.658.626.538.419
417.1	5.1 Lợi nhuận đã thực hiện	27.1	3.008.744.489.381	2.917.855.477.655
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	27.1	(254.818.685.852)	(259.228.939.236)
420	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		26.680.470.866.341	23.467.662.012.724

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		3.769.847.570	
005	Ngoại tệ các loại USD		-	-
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		508.054.676	509.170.307
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)		2.009.008	893.377
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		982.788.000.000	858.047.450.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)		10.480.260.000	10.482.230.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)		2.370.800.000	10.135.100.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		4.689.605.260.000	913.120.310.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		60.000	39.095.130.000
014	Chứng quyền (số lượng)		6.440.710	-
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)		47.970.765.433.700	42.493.662.500.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		40.264.432.904.400	34.656.128.250.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		609.448.260.000	548.270.620.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		6.311.732.090.000	6.641.685.800.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		457.518.280.000	305.694.280.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		327.633.899.300	341.883.550.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		382.623.990.000	376.706.850.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		330.441.990.000	324.305.840.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		52.037.000.000	52.256.010.000
022.3	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố		-	-
022.4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		145.000.000	145.000.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		278.568.854.100	248.603.350.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư		35.217.990.000	66.834.410.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		97.275.710.000	161.868.940.000
026	Tiền gửi của khách hàng		2.531.793.630.697	3.283.456.420.063
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.065.881.233.987	2.666.193.777.876
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		415.120.594.227	610.905.763.675
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng		3.790.098.239	4.553.932.668
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		47.001.704.244	1.802.945.844
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.481.001.828.214	3.277.099.541.551
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.986.051.905.846	2.769.817.505.805
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		494.949.922.368	507.282.035.746

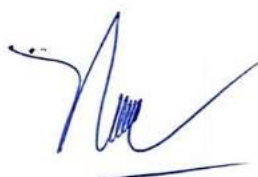
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		46.112.406.060	101.060
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		889.298.184	1.802.844.784



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
 Người lập biểu



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
 Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam
 Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		234.710.064.627	106.010.881.620	692.477.449.231	649.119.939.554
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	28.1	143.887.403.321	25.501.253.698	341.846.976.362	312.524.572.584
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.2	29.432.271.923	23.299.120.481	242.392.546.814	248.241.114.908
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	28.4	36.571.500.267	57.210.507.441	82.260.656.777	88.354.252.062
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	28.3	24.818.889.116		25.977.269.278	
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	28.4	252.964.674.298	214.031.794.797	990.887.512.226	715.959.425.579
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	28.4	162.736.856.018	173.313.625.557	677.893.533.729	710.869.164.035
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	28.4	4.393.762.000	130.843.532.749	29.806.057.516	200.587.941.138
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		149.449.137.990	200.121.523.666	582.408.229.457	1.132.831.418.620
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		16.342.719.637	44.659.091	28.835.160.883	2.294.659.091
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		1.362.240.763	1.350.182.955	6.958.978.813	23.627.957.480
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		14.106.373.856	4.548.649.477	33.598.654.678	16.196.356.140
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		12.439.297.520	22.048.985.132	59.178.614.910	125.202.889.557
11	10. Thu nhập hoạt động khác	30	6.628.113.983	7.054.214.157	27.007.296.081	20.959.940.458
20	Cộng doanh thu hoạt động		855.133.240.692	859.368.049.201	3.129.051.487.524	3.597.649.691.652

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		142.910.497.127	219.477.745.035	377.264.798.033	617.001.979.803
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	28.1	34.581.795.147	24.509.796.470	128.933.416.468	109.634.640.936
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.2	106.584.946.885	194.606.501.441	231.362.091.601	506.167.171.119
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		764.646.202	361.447.124	2.045.881.138	1.200.167.748
21.4	1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	28.3	979.108.893		14.923.408.826	
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		81.547	1.372	93.932.433	974.544.960
24	3. Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	29	11.042.503.834	2.672.879.693	11.501.372.858	39.672.379.770
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	33	5.583.092.456	3.017.248.564	16.642.976.480	13.766.532.715
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	31	160.105.578.250	164.638.449.820	555.493.733.108	772.657.137.549
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	31	12.269.822.869	20.454.546	15.040.853.528	644.244.526
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	31	5.644.298.003	6.118.485.965	21.502.445.834	20.611.871.141
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	31	6.414.115.533	5.820.375.337	27.540.046.739	22.252.011.562
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	6.380.262.752	25.365.732.218	17.492.136.941	56.739.927.302
32	10. Chi phí hoạt động khác	31, 32	22.868.943.621	35.453.433.673	86.137.379.085	71.514.789.557
40	Cộng chi phí hoạt động		373.219.195.992	462.584.806.223	1.128.709.675.039	1.615.835.418.885

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		530.735	461.354	290.571.517	2.647.635.755
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		6.067.810.704	3.638.725.304	17.654.459.255	121.226.701.399
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		-	131.798.069.825	-	275.527.823.737
44	4. Doanh thu khác về đầu tư		3.456.980.508	-	3.456.980.508	4.638.165.478
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	34	9.525.321.947	135.437.256.483	21.402.011.280	404.040.326.369
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		5.079.637.114	551.691.572	19.478.014.564	4.448.278.305
52	2. Chi phí lãi vay		222.416.901.692	154.057.051.811	804.176.964.572	536.540.563.261
55	3. Chi phí tài chính khác		8.070.639.089	2.660.684.932	14.832.880.334	5.680.695.698
60	Cộng chi phí tài chính	35	235.567.177.895	157.269.428.315	838.487.859.470	546.669.537.264
61	V. CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-	-	-
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	36	39.330.910.566	51.761.719.855	176.627.097.131	157.610.684.534
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		216.541.278.186	323.189.351.291	1.006.628.867.164	1.681.574.377.338

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác		1.748.744.418	1.106.458.293	7.007.533.961	58.386.561.835
72	Chi phí khác		2.000.000	6.470.521	119.968.994	2.233.707.582
80	Cộng kết quả hoạt động khác	37	1.746.744.418	1.099.987.772	6.887.564.967	56.152.854.253
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		218.288.022.604	324.289.339.063	1.013.516.432.131	1.737.727.231.591
91	Lợi nhuận đã thực hiện		276.173.278.818	492.455.142.203	1.008.091.988.388	1.995.602.886.667
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(57.885.256.214)	(168.165.803.140)	5.424.443.743	(257.875.655.076)
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	38	37.531.115.844	62.874.856.725	188.653.956.326	316.899.793.843
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.1	24.018.393.178	45.931.475.009	167.715.814.551	311.328.839.663
100.2	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	38.2	13.512.722.666	16.943.381.716	20.938.141.775	5.570.954.180
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		180.756.906.760	261.414.482.338	824.862.475.805	1.420.827.437.748

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
300	XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301	1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	40	8.610.788.010	(141.677.768.803)	24.847.294.895	(338.088.925.736)
400	Tổng thu nhập toàn diện		8.610.788.010	(141.677.768.803)	24.847.294.895	(338.088.925.736)



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		1.013.516.432.131	1.737.727.231.591
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(643.169.246.375)	(1.128.474.810.498)
03	Khấu hao TSCĐ		34.244.519.974	22.347.113.464
04	Các khoản dự phòng		11.018.850.000	32.917.256.564
05	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		16.659.871.922	(50.401.135)
06	Chi phí lãi vay		804.176.964.572	536.868.896.600
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(732.435.636.837)	(893.218.565.394)
08	Dự thu tiền lãi		(776.833.816.006)	(827.339.110.597)
09	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		246.866.955.718	513.736.270.786
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền (Hoàn nhập)/lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay		246.285.500.427	506.167.171.119
13	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		487.522.858	6.594.554.707
14			93.932.433	974.544.960
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(281.496.248.108)	(420.713.361.546)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(268.369.816.092)	(248.241.114.908)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		(13.126.432.016)	(172.472.246.638)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		335.717.893.366	702.275.330.333
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(753.021.172.967)	(333.279.134.920)
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		4.225.618.121.065	(4.069.435.020.668)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		607.308.957.855	(202.578.855.841)
34	(Tăng)/giảm tài sản tài chính AFS		64.376.126.795	(444.846.980.940)
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(20.858.457.600)	15.429.702.300
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(16.285.734.276)	23.541.659.364
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		6.303.571.012	21.377.031.731
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(3.169.308.364)	80.878.574.476
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		1.351.144.215	(16.020.831.120)
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		2.858.726.689	(17.045.404.265)
43	Thuế TNDN đã nộp		(183.628.896.382)	(348.754.770.644)
44	Lãi vay đã trả		(785.493.060.119)	(469.660.001.949)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		12.027.587.907	(1.104.419.872)
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		127.088.100	52.320.600
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(547.395.842)	(18.127.984.607)
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		(18.102.331.156)	3.725.731.954
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác, phải trả chứng quyền		(1.173.023.549.629)	1.354.140.836.250
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		757.372.586.750	827.998.516.515
	- Tiền lãi đã thu		757.130.554.750	827.731.132.515
	- Tiền thu khác		242.032.000	267.384.000
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(49.567.326.366)	(52.682.435.390)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		3.009.364.571.053	(2.944.116.136.693)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(66.320.630.297)	(56.770.165.687)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		195.590.907	163.779.679.817
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(14.361.716.475.830)	(7.310.033.500.304)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		7.535.549.999.996	7.058.437.869.500
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		689.687.634.935	517.319.420.702
70	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động đầu tư		(6.202.603.880.289)	372.733.304.028
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	213.767.095.785
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(10.392.739.400)	(6.493.124.050)
73	Tiền vay gốc		99.271.540.327.215	85.775.993.676.758
73.2	- Tiền vay khác		99.271.540.327.215	85.775.993.676.758
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(95.172.222.925.624)	(82.565.001.682.361)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(95.172.222.925.624)	(82.565.001.682.361)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(506.668.467.000)	(498.231.445.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.582.256.195.191	2.920.034.521.132

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
90	IV. TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẬN TRONG KỲ		389.016.885.955	348.651.688.467
101	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	452.434.851.416	103.783.162.949
101.1	Tiền		152.418.413.398	103.783.162.949
101.2	Các khoản tương đương tiền		300.016.438.018	-
103	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	841.451.737.371	452.434.851.416
103.1	Tiền		91.451.737.371	152.418.413.398
103.2	Các khoản tương đương tiền		750.000.000.000	300.016.438.018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		111.778.721.464.215	233.089.481.103.978
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(116.443.977.480.681)	(197.409.880.869.375)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		142.304.726.898.463	194.868.357.805.337
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD (tăng/(giảm))		(195.785.169.452)	465.830.714.626
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(136.436.782.295.947)	(231.704.962.865.131)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(24.180.754.186)	(14.784.414.818)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.146.416.738.816	2.943.124.849.302
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.880.802.190.594)	(2.970.388.386.490)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		(751.662.789.366)	(733.222.062.571)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		3.283.456.420.063	4.016.678.482.634
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		3.283.456.420.063	4.016.678.482.634
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.277.099.541.551	3.980.030.174.992
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		4.553.932.668	17.567.220.094
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.802.945.844	19.081.087.548

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		2.531.793.630.697	3.283.456.420.063
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		2.531.793.630.697	3.283.456.420.063
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.481.001.828.214	3.277.099.541.551
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		3.790.098.239	4.553.932.668
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		47.001.704.244	1.802.945.844





Bà Nguyễn Thị Hải Anh Bà Hoàng Thị Minh Thủy Ông Nguyễn Hồng Nam
 Người lập biểu Kế toán trưởng Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2018	Ngày 01/01/2019	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31/12/2018	Ngày 31/12/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.027.878.981.200	5.235.152.952.935	207.285.971.735	(12.000.000)	(10.392.739.400)	-	5.235.152.952.935	5.224.760.213.535
1.1. Cổ phiếu phổ thông		5.000.636.840.000	5.100.636.840.000	100.000.000.000	-	-	-	5.100.636.840.000	5.100.636.840.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		29.482.756.034	29.470.756.034	-	(12.000.000)	-	-	29.470.756.034	29.470.756.034
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn		-	113.779.095.785	113.779.095.785	-	-	-	113.779.095.785	113.779.095.785
1.4. Cổ phiếu quỹ		(2.240.614.834)	(8.733.738.884)	(6.493.124.050)		(10.392.739.400)		(8.733.738.884)	(19.126.478.284)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		352.412.398.796	409.057.165.307	56.644.766.511	-	65.246.509.028	-	409.057.165.307	474.303.674.335
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		267.904.804.112	324.549.570.623	56.644.766.511	-	65.246.509.028	-	324.549.570.623	389.796.079.651
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		574.216.049.874	236.127.124.138	33.917.507.032	(372.006.432.768)	97.058.372.289	(72.211.077.394)	236.127.124.138	260.974.419.033
5. Lợi nhuận chưa phân phối		1.929.437.636.808	2.658.626.538.419	1.908.268.662.014	(1.179.079.760.403)	1.091.028.641.913	(995.729.376.803)	2.658.626.538.419	2.753.925.803.529
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		1.953.454.426.782	2.917.855.477.655	1.656.163.587.010	(691.762.536.137)	820.781.872.421	(729.892.860.695)	2.917.855.477.655	3.008.744.489.381
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(24.016.789.974)	(259.228.939.236)	252.105.075.004	(487.317.224.266)	270.246.769.492	(265.836.516.108)	(259.228.939.236)	(254.818.685.852)
TỔNG CỘNG	27	8.151.849.870.790	8.863.513.351.422	2.262.761.673.803	(1.551.098.193.171)	1.308.187.292.858	(1.067.940.454.197)	8.863.513.351.422	9.103.760.190.083

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2018	Ngày 01/01/2019	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31/12/2018	Ngày 31/12/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		574.216.049.874	236.127.124.138	33.917.507.032	(372.006.432.768)	97.058.372.289	(72.211.077.394)	236.127.124.138	260.974.419.033
TỔNG CỘNG	39	574.216.049.874	236.127.124.138	33.917.507.032	(372.006.432.768)	97.058.372.289	(72.211.077.394)	236.127.124.138	260.974.419.033


Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu


Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng


Ông Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần chứng khoán SSI (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh, gần nhất là giấy phép điều chỉnh số 03/GPĐC- UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 1 năm 2019. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.100.636.840.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu, Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 934 người (31 tháng 12 năm 2018: 991 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.100.636.840.000 VND, vốn chủ sở hữu là 9.103.760.190.083 VND. Tổng tài sản là 26.680.470.866.341 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh số 4557/UBCK-QLQ ngày 24 tháng 7 năm 2018	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	343 tỷ VND	80%

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một (01) công ty liên kết sở hữu gián tiếp được phản ánh trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2019 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ (VND)</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (và các đăng ký thay đổi tiếp theo). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	1.731.011.410.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Thông tin về báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2019 để phản ánh các hoạt động của riêng Công ty. Đồng thời, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2019 cần đọc Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2019 kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2019 tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2019 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính. Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi theo giá thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 **Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC và Thông tư 48/2019/TT-BTC.

4.7 **Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc vốn chủ sở hữu.

4.9 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2019 của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2019 của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty liên kết được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty liên kết bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay và khoản mục chi phí hoạt động khác*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 :

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2- 5 năm

4.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.17 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.18 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực tế. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.20 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua một số lượng chứng khoán cơ sở theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí ban đầu liên quan đến phát hành chứng quyền như xin cấp giấy chứng nhận chào bán, thực hiện phân phối chứng quyền trên thị trường sơ cấp, niêm yết, lưu ký chứng quyền được ghi vào khoản mục "Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL" trên báo cáo kết quả hoạt động. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL (chi tiết chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL (chi tiết Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành).

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4.21 Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.21.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.23 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.24 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.25 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.26 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.28 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.29 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.30 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền	91.451.737.371	152.418.413.398
Tiền mặt tại quỹ	181.268.531	219.147.996
Tiền gửi ngân hàng	91.270.468.840	152.199.265.402
Các khoản tương đương tiền	750.000.000.000	300.016.438.018
Tổng cộng	841.451.737.371	452.434.851.416

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a. Của Công ty	235.245.379	36.777.702.054.991
- Cổ phiếu	98.056.017	2.764.152.627.470
- Trái phiếu	136.176.432	32.834.487.377.521
- Chứng khoán khác	1.012.930	1.179.062.050.000
b. Của nhà đầu tư	3.147.082.494	130.456.343.669.458
- Cổ phiếu	3.088.430.522	84.861.973.708.458
- Trái phiếu	4.560.000	516.662.460.000
- Chứng khoán khác	54.091.972	45.077.707.501.000
Tổng cộng	3.382.327.873	167.234.045.724.449

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý/giá trị thị trường (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (1)	1.623.567.774.767	1.395.651.230.940	1.590.440.590.076	1.352.103.397.110
HPG	178.647.180.878	182.628.981.000	114.029.894.675	99.902.390.800
FPT	159.446.563.013	178.218.144.500	190.787.384.353	169.652.186.800
DBC	253.101.130.155	233.814.891.600	253.132.982.078	227.429.176.000
ELC	191.015.095.516	52.902.913.180	191.566.282.405	68.138.211.840
MBB	72.715.536.508	69.127.156.800	77.175.940.115	73.441.566.200
PLX	370.076.019.330	341.475.456.000	70.261.715.727	67.150.258.000
GEX	132.827.558.855	104.727.985.650	276.761.361.866	217.207.440.750
MWG	2.769.525.621	2.707.386.000	7.024.666	7.569.000
OPC	163.914.646.949	157.071.600.000	163.962.651.004	169.413.760.000
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	99.054.517.942	72.976.716.210	252.755.353.187	259.760.837.720
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	147.825.259.973	148.166.359.500	-	-
HPG	18.404.132.189	18.814.335.000		
FPT	25.783.439.996	28.818.914.300		
REE	15.912.611.872	15.723.708.000		
VNM	33.601.112.644	32.003.715.000		
VIC	3.829.766.027	3.798.450.000		
VJC	10.515.409.420	10.788.098.000		
VHM	15.560.689.439	15.196.160.000		
MBB	24.218.098.386	23.022.979.200		
Cổ phiếu và CCQ chưa niêm yết	399.114.275.313	386.642.357.221	120.582.017.570	112.889.392.928
CCQ SSIBF	40.000.000.000	47.085.000.000	40.000.000.000	44.449.000.000
CCQ SSISCA	-	-	26.500.000.000	33.915.293.454
Cổ phiếu chưa niêm yết và chứng chỉ quỹ khác	359.114.275.313	339.557.357.221	54.082.017.570	34.525.099.474
Trái phiếu chưa niêm yết và chứng khoán khác (2)	2.333.151.012.696	2.333.151.012.696	560.731.951.620	555.683.951.620
Tổng cộng	4.503.658.322.749	4.263.610.960.357	2.271.754.559.266	2.020.676.741.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

- (1) Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, có 8.217.818 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 82.178.180.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo khoản vay ngắn hạn của Công ty
- (2) Trong số trái phiếu chưa niêm yết và chứng khoán khác thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 13 chứng chỉ tiền gửi có giá trị mệnh giá là 1.300 tỷ VND được sử dụng là tài sản đảm bảo khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7.2 Tài sản tài chính AFS

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	251.088.814.728	591.104.213.600	472.914.050.245	771.374.100.400
DHC	52.055.700.788	131.244.668.000	52.055.585.738	86.572.890.000
SGN	172.712.731.397	447.423.470.000	172.712.731.401	448.859.875.000
Cổ phiếu niêm yết khác	26.320.382.543	12.436.075.600	248.145.733.106	235.941.335.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	175.191.146.904	167.092.651.904	385.192.646.900	385.192.646.900
Công ty Cổ phần Pan Farm	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300
Công ty Cổ phần ConCung	42.241.999.000	42.241.999.000	42.241.999.000	42.241.999.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	79.540.226.604	71.441.731.604	289.541.726.600	289.541.726.600
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	39.094.900.000	39.094.900.000
Tổng cộng	426.279.961.632	758.196.865.504	897.201.597.145	1.195.661.647.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi và Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	10.712.429.740.057	12.312.638.098.988
Tổng cộng	<u>10.712.429.740.057</u>	<u>12.312.638.098.988</u>

Trong số tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, có 10.040 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và 100 tỷ VND được dùng để đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành.

7.4 Các khoản cho vay

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND	<u>Giá trị hợp lý (4)</u> VND	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND	<u>Giá trị hợp lý (4)</u> VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	5.285.813.165.409	5.255.659.510.344	5.887.782.972.702	5.858.116.840.495
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	49.029.062.675	49.029.062.675	73.246.329.906	73.246.329.906
Các khoản khác (3)	24.500.000.000	24.500.000.000	5.621.883.331	5.621.883.331
Tổng cộng	<u>5.359.342.228.084</u>	<u>5.329.188.573.019</u>	<u>5.966.651.185.939</u>	<u>5.936.985.053.732</u>

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, giá trị mệnh giá của chứng khoán là tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 6.038.522.587.000 VND và 6.486.103.208.000 VND (giá thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 16.095.323.713.650 VND và 16.535.868.540.430 VND).
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng môi giới/ ký gửi bán trái phiếu được nắm giữ bởi khách hàng, theo đó Công ty ứng trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng trong thời gian chờ bán trái phiếu.
- (4) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.5 Tính hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ (VND)				Số đầu năm (VND)			
	Chênh lệch tăng		Chênh lệch giảm		Chênh lệch tăng		Chênh lệch giảm	
	Giá mua/Giá gốc	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Giá trị đánh giá lại
FVTPL	4.503.658.322.749	34.102.995.340	(274.150.357.731)	4.263.610.960.357	2.271.754.559.266	40.140.631.924	(291.218.449.532)	2.020.676.741.658
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	1.623.567.774.767	23.299.629.645	(251.216.173.472)	1.395.651.230.940	1.590.440.590.076	28.276.338.474	(266.613.531.440)	1.352.103.397.110
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	147.825.259.973	3.718.365.695	(3.377.266.167)	148.166.359.500				
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	399.114.275.313	7.085.000.000	(19.556.918.092)	386.642.357.221	120.582.017.570	11.864.293.450	(19.556.918.092)	112.889.392.928
Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết khác	2.333.151.012.696	-	-	2.333.151.012.696	560.731.951.620	-	(5.048.000.000)	555.683.951.620
AFS	426.279.961.632	354.712.424.223	(22.795.520.351)	758.196.865.504	897.201.597.145	311.664.630.114	(13.204.579.959)	1.195.661.647.300
Cổ phiếu niêm yết	251.088.814.728	354.712.424.223	(14.697.025.351)	591.104.213.600	472.914.050.245	311.664.630.114	(13.204.579.959)	771.374.100.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	175.191.146.904	-	(8.098.495.000)	167.092.651.904	385.192.646.900	-	-	385.192.646.900
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	39.094.900.000	-	-	39.094.900.000
Tổng cộng	4.929.938.284.381	388.815.419.563	(296.945.878.082)	5.021.807.825.861	3.168.956.156.411	351.805.262.038	(304.423.029.491)	3.216.338.388.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(30.153.655.065)	(29.666.132.207)
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS	(11.013.850.000)	-
Tổng cộng	(41.167.505.065)	(29.666.132.207)

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	318.467.747.950	300.141.137.920
<i>Trong đó các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính không có khả năng thu hồi</i>	<i>296.897.416.150</i>	<i>299.429.263.720</i>
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	20.474.439.337	1.571.232.877
<i>Trong đó các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
3. Trả trước cho người bán	9.247.337.843	29.537.058.111
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	35.359.191.164	20.178.456.888
<i>Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	<i>10.992.959.417</i>	<i>12.087.959.417</i>
5. Phải thu khác	2.051.563.026	1.667.446.804
<i>Trong đó phải thu khác khó đòi</i>	<i>388.517.477</i>	<i>521.517.477</i>
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(308.273.893.044)	(312.038.740.614)
Tổng cộng	77.326.386.276	41.056.591.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ VND	Số dự phòng đầu năm VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập/ Xử lý nợ trong kỳ VND	Số dự phòng cuối kỳ VND	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	296.897.416.150	299.429.263.720	-	(2.531.847.570)	296.897.416.150	299.429.263.720
- Khách hàng Đặng Văn Sỹ		2.531.847.570		(2.531.847.570)	-	2.531.847.570
- Công ty TNHH TMXD Phúc Bảo Minh	296.897.416.150	296.897.416.150	-		296.897.416.150	296.897.416.150
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	10.992.959.417	12.087.959.417	5.000.000	(1.105.000.000)	10.987.959.417	12.087.959.417
- CTCP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam		525.000.000		(525.000.000)	-	525.000.000
- CTCP Thái Hòa		80.000.000		(80.000.000)	-	80.000.000
- Công ty Liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam		80.000.000		(80.000.000)	-	80.000.000
- CTCP Hàng hải Sài Gòn		270.000.000		(270.000.000)	-	270.000.000
- Tổng CTCP Xây dựng điện Việt Nam (Vneco)		150.000.000		(150.000.000)	-	150.000.000
- Công ty cổ phần bệnh viện Hữu Nghị Đa Khoa Nghệ An	10.000.000		5.000.000		5.000.000	
- Phải thu giao dịch ký quỹ quá hạn - khách hàng cá nhân	10.982.959.417	10.982.959.417			10.982.959.417	10.982.959.417
Phải thu khác khó đòi	388.517.477	521.517.477	-	(133.000.000)	388.517.477	521.517.477
- Tiền bán tài sản	309.521.422	309.521.422			309.521.422	309.521.422
- Phải thu công ty CP công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam		133.000.000		(133.000.000)	-	133.000.000
- Phải thu khác	78.996.055	78.996.055			78.996.055	78.996.055
Tổng cộng	308.278.893.044	312.038.740.614	5.000.000	(3.769.847.570)	308.273.893.044	312.038.740.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	8.187.814.975	3.541.008.943
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	1.265.969.684	2.959.982.619
Chi phí trả trước ngắn hạn	19.932.511.086	20.451.648.166
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	932.251.405	1.137.753.651
- Chi phí trả trước dịch vụ	19.000.259.681	19.313.894.515
Cầm cổ, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	860.194.960	749.394.960
Tài sản ngắn hạn khác	3.674.667.967	3.458.152.700
- Tiền gửi kỳ quỹ phái sinh của công ty chứng khoán	2.559.929.467	2.446.190.000
- Khác	1.114.738.500	1.011.962.700
Tổng cộng	33.921.158.672	31.160.187.388

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.444.540.512.534	301.622.077.596
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	-	301.622.077.596
- Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn (1)	3.444.540.512.534	-
Đầu tư vào công ty con	304.400.000.000	304.400.000.000
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	30.000.000.000	30.000.000.000
- Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	274.400.000.000	274.400.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (2)	628.602.035.226	607.604.737.476
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	628.602.035.226	607.604.737.476
Tổng cộng	4.377.542.547.760	1.213.626.815.072

- (1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 trong số trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn có 102.400 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 3.400 tỷ VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 18.880.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 188.801.200.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm	155.928.064.957	17.551.416.700	1.041.177.315	174.520.658.972
Tăng trong kỳ	30.411.919.747	4.618.228.000	624.290.074	35.654.437.821
<i>Mua trong kỳ</i>	30.411.919.747	4.618.228.000	624.290.074	35.654.437.821
Giảm trong kỳ	(4.845.722.528)	(552.987.400)	-	(5.398.709.928)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(4.845.722.528)	(552.987.400)	-	(5.398.709.928)
Số cuối kỳ	<u>181.494.262.176</u>	<u>21.616.657.300</u>	<u>1.665.467.389</u>	<u>204.776.386.865</u>
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	78.583.761.763	11.674.398.268	183.494.817	90.441.654.848
Tăng trong kỳ	21.197.390.197	1.587.315.565	386.321.595	23.171.027.357
<i>Hao mòn trong kỳ</i>	21.197.390.197	1.587.315.565	386.321.595	23.171.027.357
Giảm trong kỳ	(4.843.840.912)	(552.987.400)	-	(5.396.828.312)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(4.843.840.912)	(552.987.400)	-	(5.396.828.312)
Số cuối kỳ	<u>94.937.311.048</u>	<u>12.708.726.433</u>	<u>569.816.412</u>	<u>108.215.853.893</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	77.344.303.194	5.877.018.432	857.682.498	84.079.004.124
Số cuối kỳ	<u>86.556.951.128</u>	<u>8.907.930.867</u>	<u>1.095.650.977</u>	<u>96.560.532.972</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>66.236.071.692</u>	<u>61.353.643.773</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	91.005.155.187	9.232.700.342	100.237.855.529
Tăng trong kỳ	25.318.066.503	664.560.000	25.982.626.503
<i>Mua mới</i>	25.318.066.503	664.560.000	25.982.626.503
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>116.323.221.690</u>	<u>9.897.260.342</u>	<u>126.220.482.032</u>
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	59.587.666.621	6.222.516.302	65.810.182.923
Tăng trong kỳ	9.829.218.149	1.244.274.468	11.073.492.617
<i>Hao mòn trong kỳ</i>	9.829.218.149	1.244.274.468	11.073.492.617
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>69.416.884.770</u>	<u>7.466.790.770</u>	<u>76.883.675.540</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	31.417.488.566	3.010.184.040	34.427.672.606
Số cuối kỳ	<u>46.906.336.920</u>	<u>2.430.469.572</u>	<u>49.336.806.492</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>58.497.735.726</u>	<u>49.573.038.456</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí phát triển phần mềm	3.275.760.471	4.923.184.107
Chi phí xây dựng cơ bản khác	26.174.293.818	
Tổng cộng	29.450.054.289	4.923.184.107

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dài hạn	36.613.184.890	38.952.774.499

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong thời gian tối đa 36 tháng.

16. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

16.1 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ thuế của các khoản mục sau đây:

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
Dự phòng chứng khoán chưa niêm yết trong kỳ tạm thời không được khấu trừ thuế	-	1.009.600.000
Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn thanh toán tạm thời chịu thuế	17.813.844.969	29.689.741.615
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	319.221.853	6.135.183.665
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh	4.597.640.704	5.820.133.662
Tổng cộng	22.730.707.526	42.654.658.942

16.2 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa tính thuế của các khoản mục sau đây

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<i>Thu nhập hoãn lại phải trả</i>		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng TSTC FVTPL và AFS, đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	79.984.801.589	70.361.052.408
Tổng cộng	79.984.801.589	70.361.052.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

17. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Chi tiết tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

<i>Tài sản</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Mục đích đảm bảo</i>
Ngắn hạn			
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	1.382.178.180.000	32.178.180.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	9.740.000.000.000	9.742.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	300.000.000.000	1.570.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Dài hạn			
- Trái phiếu có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (tính theo mệnh giá)	3.400.000.000.000		Các khoản vay ngắn hạn
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	-	300.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá)	188.801.200.000	138.801.200.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	15.010.979.380.000	11.782.979.380.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	Số đầu năm VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn		11.193.158.753.866	99.274.290.327.215	94.917.222.925.624	15.550.226.155.457
Vay thấu chi	Dưới 7,4	3.728.454.753.866	66.583.160.327.215	64.632.518.925.624	5.679.096.155.457
Vay ngắn hạn	Dưới 8,5	7.464.704.000.000	32.691.130.000.000	30.284.704.000.000	9.871.130.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		2.700.000.000.000	13.404.000.000.000	13.172.000.000.000	2.932.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam			3.400.000.000.000		3.400.000.000.000
- Ngân hàng Sinopac (*)		-	1.278.750.000.000		1.278.750.000.000
- Các ngân hàng khác		4.764.704.000.000	14.608.380.000.000	17.112.704.000.000	2.260.380.000.000
Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		-			
Tổng cộng		11.193.158.753.866	99.274.290.327.215	94.917.222.925.624	15.550.226.155.457

(*) Khoản vay tín chấp tại Ngân hàng Sinopac BFL/HK/161019/238 giá trị 55.000.000 USD. Khoản vay này được phòng ngừa rủi ro về tỷ giá bởi hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ Thương, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam với tổng giá trị là 57.516.197 USD, có kỳ hạn tương ứng số ngày với hợp đồng vay và ngày trả lãi vay của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	255.000.000.000
<i>Trái phiếu SSIBOND012017</i>	-	<i>255.000.000.000</i>
Tổng cộng	-	255.000.000.000

Trái phiếu SSIBOND012017 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 1 năm 2017 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ/HĐQT ngày 16 tháng 1 năm 2017 với số lượng 600 trái phiếu có mệnh giá 500 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 2 năm. Trái phiếu đã đáo hạn trong tháng 1 năm 2019.

21. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	1.150.000.000.000	1.150.000.000.000
Cơ cấu vốn chủ sở hữu	113.779.095.785	113.779.095.785
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	1.036.220.904.215	1.036.220.904.215
Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu		
Số đầu năm	32.099.487.319	
Số phân bổ tăng trong kỳ	37.617.554.636	32.099.487.319
Số cuối kỳ (2)	69.717.041.955	32.099.487.319
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ = (1)+(2)	1.105.937.946.170	1.068.320.391.534

Ngày 9 tháng 2 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành riêng lẻ trái phiếu chuyển đổi với tổng mệnh giá là 1.150 tỷ đồng với kỳ hạn 3 năm và lãi suất phát hành 4%/năm và trả lãi định kỳ 6 tháng 1 lần vào ngày cuối cùng của kỳ tính lãi theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 1 năm 2018 của Đại Hội đồng Cổ đông. Trái phiếu có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của công ty cho đến khi đáo hạn trái phiếu, việc thực hiện quyền chuyển đổi sẽ thuộc về trái chủ. Số lượng trái phiếu chuyển đổi mỗi lần không ít hơn 30% tổng giá trị trái phiếu phát hành và số lần chuyển đổi không nhiều hơn 03 lần. Tại thời điểm chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần, Công ty sẽ thực hiện việc phát hành cổ phần cho số trái phiếu được chuyển đổi và sẽ tăng vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần được phát hành.

Việc hạch toán các cấu phần vốn chủ sở hữu và cấu phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, với lãi suất chiết khấu sử dụng để xác định cấu phần nợ gốc ban đầu và chi phí lãi trái phiếu là 7,76%/năm. Phần chênh lệch giữa chi phí lãi trái phiếu theo lãi suất chiết khấu và lãi danh nghĩa phải trả được định kỳ phân bổ vào cấu phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Số dư cuối kỳ là giá trị Chứng quyền do Công ty phát hành đang lưu hành.

Công ty được phát hành Chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	<i>Số cuối kỳ (chứng quyền)</i>	<i>Số đầu năm (chứng quyền)</i>
Số lượng chứng quyền được phép phát hành	13.000.000	
FPT/6.5M/SSI/C/EU/Cash-02	1.000.000	
HPG/6.5M/SSI/C/EU/Cash-02	1.000.000	
MBB/6.5M/SSI/C/EU/Cash-02	3.000.000	
MBB/3.5M/SSI/C/EU/Cash-02	2.000.000	
REE/3.5M/SSI/C/EU/Cash-01	1.000.000	
REE/6.5M/SSI/C/EU/Cash-01	1.000.000	
VHM/6.5M/SSI/C/EU/Cash-01	1.000.000	
VIC/6.5M/SSI/C/EU/Cash-01	1.000.000	
VJC/6.5M/SSI/C/EU/Cash-01	1.000.000	
VNM/6.5M/SSI/C/EU/Cash-01	1.000.000	
Số lượng chứng quyền đang lưu hành	6.559.290	
FPT/6.5M/SSI/C/EU/Cash-02	576.590	
HPG/6.5M/SSI/C/EU/Cash-02	943.240	
MBB/6.5M/SSI/C/EU/Cash-02	2.083.970	
MBB/3.5M/SSI/C/EU/Cash-02	1.081.360	
REE/3.5M/SSI/C/EU/Cash-01	457.470	
REE/6.5M/SSI/C/EU/Cash-01	356.700	
VHM/6.5M/SSI/C/EU/Cash-01	365.670	
VIC/6.5M/SSI/C/EU/Cash-01	64.250	
VJC/6.5M/SSI/C/EU/Cash-01	79.250	
VNM/6.5M/SSI/C/EU/Cash-01	550.790	

23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ tin học HPT	211.400.700	
Công ty TNHH Công Nghệ Giao Dịch Việt Nam	368.241.390	736.482.780
Công ty TNHH Hoàng Long	-	841.879.940
Công ty TNHH Tích Hợp Hệ Thống CMC	5.999.696.699	1.783.887.600
Công ty CP Xây Dựng và Thương Mại TTT	-	974.748.881
Công ty CP Xích Việt	225.301.060	269.948.151
Công ty TNHH Độ Phân Giải Cao		2.122.697.771
Horizon Software Asia Ltd	1.341.670.993	
Công ty TNHH KOMPA Technology	1.418.593.600	
Công ty Cổ Phần FPT	1.506.720.000	
Metro Information Consultancy Co.	400.926.058	
Công ty TNHH Expressgo	400.207.500	
Phải trả tiền thanh toán chứng quyền khi đáo hạn	12.004.444.390	
Phải trả người bán khác	4.345.122.179	3.086.820.365
Tổng cộng	28.222.324.569	9.816.465.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Thuế giá trị gia tăng	1.124.701.215	815.853.250
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.018.393.178	39.931.475.009
Thuế thu nhập cá nhân	22.663.230.779	23.473.229.577
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	3.837.998.790	3.884.243.799
Tổng cộng	51.644.323.962	68.104.801.635

25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	13.404.933.997	10.236.172.942
Chi phí lãi trái phiếu thường	-	20.969.732.878
Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi	19.166.666.665	19.038.888.887
Chi phí lãi vay phải trả	52.269.483.284	50.361.178.367
Phí quản lý danh mục ủy thác phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	466.369.713	496.609.963
Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán, hợp đồng Quản Lý Tiền Gửi	918.878.038	4.130.279.305
Phí dịch vụ	495.000.000	715.000.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	6.735.623.994	5.656.129.033
Các khoản khác	744.529.716	180.000.000
Tổng cộng	94.201.485.407	111.783.991.375

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán (1)	5.000.000.000	57.500.000.000
Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi (2)	304.165.194.916	1.420.841.254.925
Phải trả Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	1.930.890.000	115.000.000
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	8.826.384.206	7.769.771.206
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty</i>	8.136.432.750	7.079.819.750
<i>Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty</i>	689.951.456	689.951.456
Phải trả các đối tượng khác	23.690.366.751	3.373.044.214
Tổng cộng	343.612.835.873	1.489.599.070.345

(1) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới chứng khoán và đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

(2) Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo quy định của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	3.008.744.489.381	2.917.855.477.655
Lợi nhuận chưa thực hiện	(254.818.685.852)	(259.228.939.236)
<i>Lãi/(lỗ) chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại TSTC FVTPL và phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	(238.035.818.683)	(259.105.943.989)
<i>Lãi/(lỗ) chưa thực hiện chênh lệch tỷ giá (Thuyết minh số 19)</i>	(16.782.867.169)	(122.995.247)
Tổng cộng	<u>2.753.925.803.529</u>	<u>2.658.626.538.419</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	5.100.636.840.000	29.470.756.034	113.779.095.785	(8.733.738.884)	236.127.124.138	409.057.165.307	324.549.570.623	2.658.626.538.419	8.863.513.351.422
Lợi nhuận sau thuế								824.862.475.805	824.862.475.805
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS					24.847.294.895				24.847.294.895
Cổ tức bằng tiền năm 2018 (10%)								(508.054.730.000)	(508.054.730.000)
Tăng khác								329.650.000	329.650.000
Mua cổ phiếu quỹ				(10.392.739.400)					(10.392.739.400)
Trích quỹ dự trữ điều lệ 5% LNST theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ")						65.246.509.028		(65.246.509.028)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHCĐ							65.246.509.028	(65.246.509.028)	-
Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng theo Nghị Quyết ĐHCĐ								(91.345.112.639)	(91.345.112.639)
Số cuối kỳ	5.100.636.840.000	29.470.756.034	113.779.095.785	(19.126.478.284)	260.974.419.033	474.303.674.335	389.796.079.651	2.753.925.803.529	9.103.760.190.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27.3 Cổ phiếu

	<i>Số cuối kỳ (cổ phiếu)</i>	<i>Số đầu năm (cổ phiếu)</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	510.063.684	510.063.684
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	510.063.684	510.063.684
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	510.063.684	510.063.684
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	510.063.684	510.063.684
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(2.009.008)	(893.377)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(2.009.008)	(893.377)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(2.009.008)	(893.377)
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	508.054.676	509.170.307
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	508.054.676	509.170.307
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

28.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán Quý 4/2019 VND	Lãi bán chứng khoán Quý 4/2018 VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	27.033.854		621.427.228.467	563.999.197.020	57.428.031.447	3.879.284.673
	MBB	2.945.140	22.751	67.004.333.500	63.890.440.004	3.113.893.496	439.479.292
	FPT	2.749.180	57.488	158.044.136.000	136.873.110.770	21.171.025.230	-
	MWG	391.060	125.239	48.975.783.000	45.278.644.534	3.697.138.466	
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	20.948.474		347.402.975.967	317.957.001.712	29.445.974.255	3.439.805.381
2	Cổ phiếu niêm yết	15.072.600		144.873.686.400	114.052.423.682	30.821.262.718	-
3	Trái phiếu niêm yết	10.940.803		1.238.747.107.956	1.235.743.568.218	3.003.539.738	10.126.100.000
	TP_TL1545363	1.500.000	153.878	230.817.000.000	228.849.500.000	1.967.500.000	
	TP_TD1520264	3.000.000	104.378	313.133.000.000	312.273.000.000	860.000.000	
	Trái phiếu niêm yết khác	6.440.803		694.797.107.956	694.621.068.218	176.039.738	10.126.100.000
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	12.815.710		18.116.600.831.367	18.074.862.431.949	41.738.399.418	11.217.029.025
	TP_MB.2018.7Y.02	7.000	104.718.455	733.029.183.000	721.805.102.984	11.224.080.016	700.686.000
	TP_NSC.05.2019	100	1.044.953.934	104.495.393.400	101.264.383.600	3.231.009.800	
	TP_MB.BOND.2017.7Y.14	11.760	105.521.651	1.240.934.615.760	1.238.367.425.032	2.567.190.728	
	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết khác	12.796.850		16.038.141.639.207	16.013.425.520.333	24.716.118.874	10.516.343.025
5	Lãi vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh	-		-	-	10.896.170.000	278.840.000
	Tổng cộng	65.862.967		20.121.648.854.190	19.988.657.620.869	143.887.403.321	25.501.253.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán Quý 4/2019 VND	Lỗ bán chứng khoán Quý 4/2018 VND
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	19.667.736		720.814.199.010	752.834.243.157	(32.020.044.147)	(5.039.322.369)
	GEX	686.260	21.610	14.829.947.000	16.842.063.826	(2.012.116.826)	
	HPG	4.931.910	22.103	109.008.896.000	113.076.423.106	(4.067.527.106)	
	MWG	918.420	112.753	103.554.548.000	107.498.717.990	(3.944.169.990)	
	VNM	1.050.540	121.901	128.061.502.000	133.677.841.836	(5.616.339.836)	
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	12.080.606		365.359.306.010	381.739.196.399	(16.379.890.389)	(5.039.322.369)
2	Trái phiếu niêm yết	42.500.000		4.537.619.500.000	4.538.254.500.000	(635.000.000)	(126.500.000)
	TP_TD1949206	9.000.000	100.107	900.964.500.000	901.140.000.000	(175.500.000)	-
	Trái phiếu khác	33.500.000		3.636.655.000.000	3.637.114.500.000	(459.500.000)	(126.500.000)
3	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết			312.598.026.000	312.739.727.000	(141.701.000)	(18.890.534.101)
4	Lỗ vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh					(1.785.050.000)	(453.440.000)
	Tổng cộng	62.167.739		5.571.031.725.010	5.603.828.470.157	(34.581.795.147)	(24.509.796.470)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1]) Quý 4/2019 VND
I	Loại FVTPL	4.503.658.322.749	4.263.610.960.357	(240.047.362.392)	(162.894.687.429)	(77.152.674.963)
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	1.623.567.774.767	1.395.651.230.940	(227.916.543.827)	(172.186.180.881)	(55.730.362.946)
	GEX	132.827.558.855	104.727.985.650	(28.099.573.205)	(11.537.315.481)	(16.562.257.724)
	HPG	178.647.180.878	182.628.981.000	3.981.800.122	(8.520.721.647)	12.502.521.769
	FPT	159.446.563.013	178.218.144.500	18.771.581.487	25.113.811.702	(6.342.230.215)
	MWG	2.769.525.621	2.707.386.000	(62.139.621)	75.794.500	(137.934.121)
	PLX	370.076.019.330	341.475.456.000	(28.600.563.330)	(1.306.219.608)	(27.294.343.722)
	DBC	253.101.130.155	233.814.891.600	(19.286.238.555)	(33.751.313.678)	14.465.075.123
	OPC	163.914.646.949	157.071.600.000	(6.843.046.949)	5.792.668.996	(12.635.715.945)
	MBB	72.715.536.508	69.127.156.800	(3.588.379.708)	7.022.676.626	(10.611.056.334)
	ELC	191.015.095.516	52.902.913.180	(138.112.182.336)	(135.723.589.266)	(2.388.593.070)
	Cổ phiếu niêm yết và chứng khoán khác	99.054.517.942	72.976.716.210	(26.077.801.732)	(19.351.973.025)	(6.725.828.707)
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	147.825.259.973	148.166.359.500	341.099.527	21.882.011.539	(21.540.912.012)
	MBB	24.218.098.386	23.022.979.200	(1.195.119.186)	-	(1.195.119.186)
	MWG			-	10.123.472.655	(10.123.472.655)
	FPT	25.783.439.996	28.818.914.300	3.035.474.304	13.189.400.719	(10.153.926.415)
	HPG	18.404.132.189	18.814.335.000	410.202.811	(1.430.861.835)	1.841.064.646
	REE	15.912.611.872	15.723.708.000	(188.903.872)		(188.903.872)
	VNM	33.601.112.644	32.003.715.000	(1.597.397.644)		(1.597.397.644)
	VIC	3.829.766.027	3.798.450.000	(31.316.027)		(31.316.027)
	VJC	10.515.409.420	10.788.098.000	272.688.580		272.688.580
	VHM	15.560.689.439	15.196.160.000	(364.529.439)		(364.529.439)
3	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	399.114.275.313	386.642.357.221	(12.471.918.092)	(12.590.518.087)	118.599.995
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	2.333.151.012.696	2.333.151.012.696	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1]) Quý 4/2019 VND
II	Loại AFS	426.279.961.632	758.196.865.504	331.916.903.872	318.395.721.677	13.521.182.195
1	Cổ phiếu niêm yết	251.088.814.728	591.104.213.600	340.015.398.872	318.395.721.677	21.619.677.195
	DHC	52.055.700.788	131.244.668.000	79.188.967.212	64.298.411.212	14.890.556.000
	SGN	172.712.731.397	447.423.470.000	274.710.738.603	265.159.001.599	9.551.737.004
	Cổ phiếu khác	26.320.382.543	12.436.075.600	(13.884.306.943)	(11.061.691.134)	(2.822.615.809)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	175.191.146.904	167.092.651.904	(8.098.495.000)	-	(8.098.495.000)
	Tổng cộng	4.929.938.284.381	5.021.807.825.861	91.869.541.480	155.501.034.248	(63.631.492.767)

28.3. Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

STT	Danh mục các loại chứng quyền công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán VND	Giá trị thị trường VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1]) Quý 4/2019 VND
1	VNM/6.5M/SSI/C/EU/Cash-01	12.325.069.601	7.716.567.900	4.608.501.701		4.608.501.701
2	FPT/6.5M/SSI/C/EU/Cash-02	4.477.770.138	4.508.933.800	(31.163.662)		(31.163.662)
3	HPG/6.5M/SSI/C/EU/Cash-02	4.144.079.307	4.112.526.400	31.552.907		31.552.907
4	MBB/3.5M/SSI/C/EU/Cash-02	2.462.895.631	778.579.200	1.684.316.431		1.684.316.431
5	MBB/6.5M/SSI/C/EU/Cash-02	6.350.549.539	3.709.466.600	2.641.082.939		2.641.082.939
6	REE/3.5M/SSI/C/EU/Cash-01	1.953.893.394	942.388.200	1.011.505.194		1.011.505.194
7	REE/6.5M/SSI/C/EU/Cash-01	2.052.589.477	1.733.562.000	319.027.477		319.027.477
8	VHM/6.5M/SSI/C/EU/Cash-01	4.439.430.132	3.689.610.300	749.819.832		749.819.832
9	VIC/6.5M/SSI/C/EU/Cash-01	982.199.402	919.417.500	62.781.902		62.781.902
10	VJC/6.5M/SSI/C/EU/Cash-01	2.120.148.231	2.143.712.500	(23.564.269)		(23.564.269)
11	FPT/6M/SSI/C/EU/Cash-01			-	(4.432.992.036)	4.432.992.036
12	HPG/6M/SSI/C/EU/Cash-01			-	924.380.962	(924.380.962)
13	MWG/3M/SSI/C/EU/Cash-01			-	(9.277.308.697)	9.277.308.697
	Tổng cộng	41.308.624.852	30.254.764.400	11.053.860.452	(12.785.919.770)	23.839.780.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28.4. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	36.571.500.267	57.210.507.441	82.260.656.777	88.354.252.062
Từ tài sản tài chính HTM	252.964.674.298	214.031.794.797	990.887.512.226	715.959.425.579
Từ các khoản cho vay và phải thu	162.736.856.018	173.313.625.557	677.893.533.729	710.869.164.035
Từ tài sản tài chính AFS	4.393.762.000	130.843.532.749	29.806.057.516	200.587.941.138
<i>Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS</i>	4.393.762.000	12.182.624.500	16.679.625.500	28.115.694.500
<i>Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại khi bán</i>	-	118.660.908.249	13.126.432.016	172.472.246.638
<i>TDM</i>	-	-	12.905.000.000	-
<i>OPC</i>	-	64.003.183.713	-	79.762.779.371
<i>TMS</i>	-	54.654.376.391	-	54.654.376.391
<i>VEA</i>	-	-	-	25.550.400.000
<i>Khác</i>	-	3.348.145	221.432.016	12.504.690.876
Tổng cộng	456.666.792.583	575.399.460.544	1.780.847.760.248	1.715.770.782.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ DỰ PHÒNG/(HOÀN NHẬP) SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỒN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
Dự phòng/(hoàn nhập) suy giảm giá trị các khoản cho vay	28.653.834	2.672.879.693	487.522.858	6.594.554.707
Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán khó đòi	-	33.077.825.063	-	33.077.825.063
Dự phòng/(hoàn nhập) suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ		(33.077.825.063)		
Dự phòng suy giảm giá trị TSTC AFS	11.013.850.000		11.013.850.000	
Tổng cộng	11.042.503.834	2.672.879.693	11.501.372.858	39.672.379.770

30. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
Doanh thu cho thuê tài sản	16.363.636	96.021.818	65.454.544	410.874.019
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	4.118.647.971	189.689.489	4.606.607.925	1.017.308.438
Doanh thu khác (bao gồm phí các dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư giao dịch chứng khoán)	2.493.102.376	6.768.502.850	22.335.233.612	19.531.758.001
Tổng cộng	6.628.113.983	7.054.214.157	27.007.296.081	20.959.940.458

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	160.105.578.250	164.638.449.820	555.493.733.108	772.657.137.549
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	12.269.822.869	20.454.546	15.040.853.528	644.244.526
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	6.380.262.752	25.365.732.218	17.492.136.941	56.739.927.302
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	5.644.298.003	6.118.485.965	21.502.445.834	20.611.871.141
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	6.414.115.533	5.820.375.337	27.540.046.739	22.252.011.562
Chi phí hoạt động khác (Thuyết minh số 32)	22.868.943.621	35.453.433.673	86.137.379.085	71.514.789.557
Tổng cộng	213.683.021.028	237.416.931.559	723.206.595.235	944.419.981.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

CHI TIẾT CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
Chi phí môi giới chứng khoán	38.991.905.104	47.156.350.142	142.308.930.113	308.664.023.273
Chi phí hoạt động lưu ký	6.414.115.533	5.820.375.337	27.540.046.739	22.252.011.562
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	82.891.935.997	96.466.322.146	243.918.309.142	347.074.264.575
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	6.017.081.159	4.435.326.300	18.639.621.256	16.546.901.150
Chi phí vật tư văn phòng	429.121.207	345.957.202	1.413.938.351	1.293.981.717
Chi phí công cụ, dụng cụ	873.032.225	1.784.932.105	3.084.138.780	8.302.585.973
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.060.656.043	5.373.393.225	23.400.377.605	13.977.738.146
Chi phí dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng)	5.000.000	2.106.002	5.000.000	(160.568.499)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.701.280.583	27.955.074.072	149.410.465.264	126.855.468.771
Chi phí về vốn	17.760.233.724	37.554.247.024	86.949.168.790	83.203.018.717
Chi phí khác	15.538.659.453	10.522.848.004	26.536.599.195	16.410.556.252
Tổng cộng	213.683.021.028	237.416.931.559	723.206.595.235	944.419.981.637

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
Chi phí hợp đồng quản lý tiền gửi	13.551.658.113	32.963.105.985	69.948.815.775	52.084.533.013
Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán (Hoàn nhập)/Dự phòng phải thu khó đòi	585.561.643	804.054.793	2.971.506.848	14.076.185.961
- (Hoàn nhập)/Dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	5.000.000	2.106.002	5.000.000	(160.568.499)
Chi phí khác	8.726.723.865	1.684.166.893	13.212.056.462	5.514.639.082
Tổng cộng	22.868.943.621	35.453.433.673	86.137.379.085	71.514.789.557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
Chi phí quản lý danh mục ủy thác	1.384.552.704	1.384.552.704	5.507.901.192	5.491.696.147
Chi phí khác	4.198.539.752	1.632.695.860	11.135.075.288	8.274.836.568
Tổng cộng	5.583.092.456	3.017.248.564	16.642.976.480	13.766.532.715

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	530.735	461.354	290.571.517	2.647.635.755
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	101.307.597.254
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	6.067.810.704	3.638.725.304	17.654.459.255	19.919.104.145
Lãi thanh lý công ty liên kết	-	131.798.069.825	-	275.527.823.737
Doanh thu khác về đầu tư	3.456.980.508	-	3.456.980.508	4.638.165.478
Tổng cộng	9.525.321.947	135.437.256.483	21.402.011.280	404.040.326.369

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4.572.361.475	(3.141.577.820)	16.659.871.922	(50.401.135)
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	507.275.639	3.693.269.392	2.818.142.642	4.498.679.440
Chi phí lãi trái phiếu	21.143.393.112	26.012.236.864	84.890.283.968	107.876.630.503
Chi phí lãi vay ngắn hạn	201.273.508.580	128.044.814.947	719.286.680.604	428.663.932.758
Chi phí tài chính khác	8.070.639.089	2.660.684.932	14.832.880.334	5.680.695.698
Tổng cộng	235.567.177.895	157.269.428.315	838.487.859.470	546.669.537.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.661.032.321	21.734.462.229	72.412.227.406	74.371.626.213
- Lương và các khoản phúc lợi	9.530.005.821	20.430.282.679	67.919.316.356	69.838.739.963
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	131.026.500	1.304.179.550	4.492.911.050	4.532.886.250
Chi phí văn phòng phẩm	354.032.047	310.819.771	1.283.880.742	1.771.998.713
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.093.626.608	824.722.965	3.010.134.840	2.126.077.357
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.511.885.132	2.460.731.639	9.631.706.378	7.471.643.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.505.086.145	22.472.624.669	80.078.825.773	63.716.737.093
Chi phí khác	4.205.248.313	3.958.358.582	10.210.321.992	8.152.601.243
Tổng cộng	39.330.910.566	51.761.719.855	176.627.097.131	157.610.684.534

37. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
Thu nhập khác				
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản	23.916.327	71.681.821	292.051.076	54.144.381.818
Thu nhập khác	1.724.828.091	1.034.776.472	6.715.482.885	4.242.180.017
Tổng thu nhập khác	1.748.744.418	1.106.458.293	7.007.533.961	58.386.561.835
Chi phí khác				
Chi phí khác	(2.000.000)	(6.470.521)	(119.968.994)	(2.233.707.582)
Tổng chi phí khác	(2.000.000)	(6.470.521)	(119.968.994)	(2.233.707.582)
Tổng cộng	1.746.744.418	1.099.987.772	6.887.564.967	56.152.854.253

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

38.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	1.013.516.432.131	1.737.727.231.591
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết cuối kỳ	-	5.048.000.000
- Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ cuối kỳ	89.069.224.845	148.448.708.075
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	231.362.091.601	506.167.171.119
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	14.923.408.826	
- Chi phí dự phòng các khoản cho vay cuối kỳ	1.596.109.265	30.675.918.324
- Chi phí không được khấu trừ	1.445.310.424	3.957.681.058
- Khoản điều chỉnh tăng do điều chỉnh phương thức phân bổ chi phí các năm 2016, 2017 vào năm 2018		5.785.972.347
- Chênh lệch tạm thời chịu thuế chuyển sang năm sau		23.945.868.756
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(49.332.814.426)	(150.865.598.610)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết đầu năm	(5.048.000.000)	(19.850.000.000)
- Hoàn nhập dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn đầu năm		(153.208.011.211)
- Hoàn nhập dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ đầu năm	(148.448.708.075)	
- Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay đầu năm	(30.675.918.324)	(32.070.269.995)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(242.392.546.814)	(248.241.114.908)
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(25.977.269.278)	
- Chi phí dự phòng chứng khoán trong kỳ	(3.591.426.522)	(150.951.518.874)
- Các khoản điều chỉnh giảm do đã bổ sung tại quyết toán thuế 2018	(7.078.359.289)	-
- Doanh thu hoàn vốn theo tiến độ đã tính thuế 2015	-	(128.873.845.237)
- Chênh lệch tạm thời chịu thuế năm trước được chuyển sang	(6.054.588.936)	(23.250.384.927)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	833.312.945.428	1.554.445.807.508
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	166.662.589.086	310.889.161.502
Thuế TNDN phải trả đầu năm	39.931.475.009	77.357.405.990
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	1.053.225.465	1.596.872.630
Điều chỉnh thuế TNDN năm 2016 và năm 2017 theo biên bản điều chỉnh		(1.157.194.469)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(183.628.896.382)	(348.754.770.644)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	24.018.393.178	39.931.475.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

38.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	42.654.658.942	70.889.118.938
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng/(giảm) chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	(1.009.600.000)	(2.960.400.000)
Thuế TNDN hoãn lại do trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	-	(30.641.602.242)
Thuế TNDN hoãn lại do trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ	(11.875.896.646)	29.689.741.615
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản doanh thu tạm thời chịu thuế năm 2015	-	(25.774.769.047)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế	(1.222.492.958)	1.731.440.013
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chi phí dự phòng/ (hoàn nhập) suy giảm giá trị khoản cho vay	(5.815.961.812)	(278.870.334)
Số dư cuối kỳ	22.730.707.526	42.654.658.942

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	70.361.052.408	175.961.041.722
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tăng khi đánh giá tài sản tài chính FVTPL và AFS, đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	9.623.749.181	(105.599.989.314)
Số dư cuối kỳ	79.984.801.589	70.361.052.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ kế toán năm 2019 và năm 2018 như sau:

	<i>Năm 2019</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2018</i> <i>VND</i>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do thay đổi chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	1.009.600.000	2.960.400.000
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do (trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	-	30.641.602.242
Thuế TNDN hoãn lại do (trích lập)/hoàn nhập dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ	11.875.896.646	(29.689.741.615)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí phát sinh tạm thời chịu thuế năm trước đã nộp thuế	1.222.492.958	(1.731.440.013)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	5.815.961.812	278.870.334
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá tăng TSTC FVTPL và đánh giá giảm phải trả chứng quyền	1.014.190.359	(22.663.505.816)
Thuế TNDN hoãn lại do doanh thu hoàn vốn theo tiến độ đã tính thuế 2015	-	25.774.769.047
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	20.938.141.775	5.570.954.180

39. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Chỉ tiêu	Số đầu năm (VND)	Số phát sinh (VND)	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh (VND)	Số cuối kỳ (VND)
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	236.127.124.138	37.879.794.478	(13.032.499.583)	260.974.419.033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	25.176.944.895	124.000.000
<i>Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán</i>	24.847.294.895	-
<i>Lãi khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu</i>	329.650.000	124.000.000
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	-	(338.100.925.736)
<i>- Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán</i>	-	(338.088.925.736)
<i>- Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu</i>	-	(12.000.000)
Tổng cộng	25.176.944.895	(337.976.925.736)

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

41.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI Quỹ Đầu tư thành viên SSI	Công ty con do SSI nắm giữ 100% vốn sở hữu Công ty con do SSI nắm giữ 80% vốn sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ sở hữu và Chủ tịch của Công ty TNHH Đầu tư NDH là Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc SSI
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đông chiến lược nắm giữ tỷ lệ trên 10% vốn có quyền biểu quyết của SSI
Công ty Cổ phần tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị của PAN, công ty liên kết
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc SSI là Chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/ (phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND	
Quỹ đầu tư thành viên SSI	Góp vốn đầu tư	274.400.000.000	-	-	274.400.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	24.405.219	(24.405.219)	-	24.402.819
	Cổ tức SSI		(48.194.727.000)	48.194.727.000	-	-
	Giao dịch bán chứng khoán		2.567.783.839.000	(2.567.783.839.000)		5.547.235.014
	Giao dịch mua chứng khoán		(2.067.672.058.000)	2.067.672.058.000		
	Doanh thu dịch vụ tư vấn		4.489.759.475	(2.353.461.000)	2.136.298.475	4.081.599.523
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	45.375.115	(45.375.115)	-	45.373.515
	Cổ tức SSI		(30.454.063.000)	30.454.063.000		
Công ty Cổ phần Tập Đoàn PAN và các công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	70.746.112	(70.746.112)	-	69.835.422
	Doanh thu hợp đồng tư vấn	-	300.000.000	(300.000.000)	-	275.000.000
	Giao dịch bán chứng khoán		1.548.808.381.000	(1.548.808.381.000)		5.494.625.731
	Giao dịch mua chứng khoán		(1.547.367.065.150)	1.547.367.065.150		
	Nhận cọc môi giới chứng khoán và hợp đồng quản lý tiền gửi	(612.359.194.683)	(2.256.184.133.342)	2.787.157.530.300	(81.385.797.725)	
	Lãi nhận cọc MGCK và lãi hợp đồng quản lý tiền gửi phải trả	(966.560.261)	(13.148.342.839)	13.792.672.292	(322.230.808)	(13.148.342.839)
	Chi phí mua hàng hóa		(2.365.655.705)	2.353.181.705	(12.474.000)	(2.365.655.705)

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND	
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Góp vốn đầu tư	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	-
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	87.016.827	569.915.513	(548.963.418)	107.968.922	541.046.064
	Các khoản phải trả quỹ phúc lợi và khác	(1.837.890.000)	(93.000.000)	-	(1.930.890.000)	-
	Ủy thác danh mục đầu tư	196.108.671.967	7.082.778.103	(2.272.495.444)	200.918.954.626	
	Phí quản lý Danh mục	(1.354.312.453)	(1.384.552.704)	2.272.495.444	(466.369.713)	(1.384.552.704)
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác		26.270.870	(26.270.870)		26.268.470
	Cổ tức SSI		(180.002.000)	180.002.000		
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Phí hoa hồng phải trả	(67.711.921)	(1.482.689.738)	1.108.816.385	(441.585.274)	(1.482.689.738)
	Cổ tức SSI		(101.978.121.000)	101.978.121.000		
	Doanh thu hợp đồng tư vấn đầu tư	1.262.892.171	1.237.902.599	(7.001.497)	2.493.793.273	1.237.902.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND
Lương và thưởng	3.723.955.556	3.378.400.000
Các phúc lợi khác	-	-
TỔNG CỘNG	3.723.955.556	3.378.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

41.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1) VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Quý 4/2019					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán (1)	331.570.460.545	239.103.826.627	266.926.981.192	28.806.038.693	866.407.307.057
2. Các chi phí trực tiếp	214.937.967.546	170.697.469.121	204.502.851.599	18.650.085.621	608.788.373.887
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	24.385.164.551	5.113.018.374	3.146.472.845	6.686.254.796	39.330.910.566
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	92.247.328.448	63.293.339.132	59.277.656.748	3.469.698.276	218.288.022.604
Số dư cuối kỳ					
1. Tài sản bộ phận	5.365.175.232.762	5.990.401.369.088	14.906.970.252.591	24.370.397.537	26.286.917.251.978
2. Tài sản phân bổ	168.297.306.782	35.288.144.971	21.715.781.520	46.146.035.731	271.447.269.004
3. Tài sản không phân bổ					122.106.345.359
Tổng tài sản	5.533.472.539.544	6.025.689.514.059	14.928.686.034.111	70.516.433.268	26.680.470.866.341
4. Nợ phải trả bộ phận	1.997.469.537.515	640.925.708.047	14.484.195.452.339	7.965.251.621	17.130.555.949.522
5. Nợ phân bổ	179.443.619.507	37.625.275.058	23.154.015.420	49.202.282.768	289.425.192.753
6. Nợ không phân bổ					156.729.533.983
Tổng công nợ	2.176.913.157.022	678.550.983.105	14.507.349.467.759	57.167.534.389	17.576.710.676.258

(1): Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

	<i>Môi giới và dịch vụ khách hàng VND</i>	<i>Tự doanh VND</i>	<i>Kinh doanh nguồn vốn VND</i>	<i>Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Quý 4/2018					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	381.700.073.699	368.652.484.194	223.388.805.325	22.170.400.759	995.911.763.977
2. Các chi phí trực tiếp	227.381.828.715	233.204.705.879	133.881.513.180	25.392.657.285	619.860.705.059
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	32.609.883.509	6.729.023.581	4.140.937.588	8.281.875.177	51.761.719.855
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	121.708.361.475	128.718.754.734	85.366.354.557	(11.504.131.703)	324.289.339.063
Số dư cuối kỳ					
1. Tài sản bộ phận	5.972.332.012.656	4.133.558.301.844	12.914.276.614.602	7.743.538.547	23.027.910.467.649
2. Tài sản phân bổ	135.123.259.087	27.882.577.272	17.158.509.090	34.317.018.181	214.481.363.630
3. Tài sản không phân bổ					225.270.181.445
Tổng tài sản	6.107.455.271.743	4.161.440.879.116	12.931.435.123.692	42.060.556.728	23.467.662.012.724
4. Nợ phải trả bộ phận	2.255.715.036.430	632.702.077.573	11.291.790.838.923	8.511.191.164	14.188.719.144.089
5. Nợ phân bổ	162.991.834.291	33.633.235.647	20.697.375.783	41.394.751.566	258.717.197.287
6. Nợ không phân bổ					156.712.319.926
Tổng công nợ	2.418.706.870.721	666.335.313.220	11.312.488.214.706	49.905.942.730	14.604.148.661.302

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

42. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế riêng Quý 4 năm 2019 của Công ty là 180.756.906.760 đồng, giảm 31% (tương ứng mức giảm 80.657.575.578 đồng) so với Quý 4 năm 2018 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Quy mô giao dịch của thị trường giảm sút, doanh thu nghiệp vụ môi giới giảm ở mức 25%, tương ứng với giá trị giảm 50.672.385.676 đồng, trong khi đó chi phí nghiệp vụ môi giới giảm tương ứng với giá trị là 4.532.871.570 đồng.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 93% tương ứng với giá trị giảm là 125.911.934.536 đồng chủ yếu là do trong Quý 4 năm 2018 Công ty có một khoản thanh lý công ty liên kết.

Lợi nhuận trước thuế Quý 4 năm 2019 của Công ty là 218.288.022.604 đồng. Kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2019 của các công ty con, công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 4 năm 2019 của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế riêng năm 2019 của Công ty là 824.862.475.805 đồng, giảm 42% (tương ứng mức giảm 595.964.961.943 đồng) so với năm 2018 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Quy mô giao dịch của thị trường giảm sút, doanh thu nghiệp vụ môi giới giảm ở mức 49%, tương ứng với giá trị giảm 550.423.189.163 đồng, trong khi đó chi phí nghiệp vụ môi giới giảm tương ứng với giá trị là 217.163.404.441 đồng.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 95% tương ứng với giá trị giảm là 382.638.315.089 đồng chủ yếu là do trong năm 2018 Công ty có một khoản thanh lý công ty liên kết.

43. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 11 năm 2019 thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 16%.

Công văn số 1550/2019/CV-SSIHO ngày 24 tháng 12 năm 2019, 1558/2019/CV-SSIHO ngày 26 tháng 12 năm 2019 thông báo về việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động trong công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019, số lượng phát hành 10.000.000 cổ phiếu với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu, thời gian dự kiến thực hiện giao dịch từ ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến ngày 15 tháng 1 năm 2020.

Ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 4 năm 2019 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 4 năm 2019 của Công ty yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2019.


 Bà Nguyễn Thị Hải Anh
 Người lập biểu


 Bà Hoàng Thị Minh Thủy
 Kế toán trưởng



 Ông Nguyễn Hồng Nam
 Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2020